

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

Bản án số: **24/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 06/8/2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung
khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính và ông Vũ Xuân Dự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ninh, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: ông Ninh Trọng Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 90/2020/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2020 về “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1989; ĐKKHKT và trú tại: xóm 10, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1997; ĐKKHKT: xóm 10, xã H, huyện K, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình (Vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Tiến Đ trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND xã H năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 10, xã H, huyện K. Vợ chồng đã có thời gian chung sống hòa thuận sau đó phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn anh và chị H đã sống ly thân từ năm 2018.

Theo anh Đ thì nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác, thường xuyên chơi bời, không tu chí làm ăn. Mặc dù anh Đ đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Đến năm 2018, cô H tự ý bỏ nhà đi, sống ly thân với anh Đ từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống với

nhau được nữa nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Trường A, sinh ngày 30/7/2016, hiện đang ở với anh. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị H đóng góp tiền nuôi con cho anh

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trong các biên bản làm việc ngày 16/6/2020, 23/6/2020 thể hiện: Chị xác nhận điều kiện, thời gian kết hôn như anh Đ đã trình bày. Chị không lên Tòa án để làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến do bận công việc. Nay anh Đ xin ly hôn với chị, chị nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết để chị ổn định cuộc sống

Về con chung: Chị cũng xác nhận vợ chồng có 1 con chung và khi ly hôn chị để anh Đ sẽ tiếp tục nuôi con, chị không đóng góp tiền nuôi con cho anh Đ.

Về tài sản: Chị trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về tố tụng: nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS, bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của BLTTDS.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K về hướng giải quyết vụ kiện: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14: Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị H; giao anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 30/7/2016 đến khi thành niên; chị Nguyễn Thị H không phải đóng góp tiền nuôi con cho anh Đ; anh Đ phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Tiến Đ khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với chị Nguyễn Thị H, cư trú tại xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 28 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Bị đơn chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt lần 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2016 tại UBND xã H, là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật HNGĐ; sau khi kết hôn vợ chồng sống hòa thuận một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Về phía anh Đ xác định mâu thuẫn vợ chồng là do chị H đi làm công ty, có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác, chơi bời, không tu chí làm ăn. Và anh đã khuyên giải nhiều lần để chị H thay đổi nhưng không có kết quả. Đến năm 2018, chị H tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, ly thân với anh

Về phía chị H chị không xác định rõ nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là gì. Nhưng khi được hỏi quan điểm đối với yêu cầu ly hôn của anh Đ thì chị nhất trí ly hôn, chị đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải cho chị và anh Đại và cũng không tham gia phiên hòa giải tại Tòa án theo thông báo

Xác minh tình trạng hôn nhân của anh Đ và chị H tại UBND xã H là nơi anh chị cư trú trước đây, thì chính quyền địa phương xác nhận anh Đ và chị H có xảy ra mâu thuẫn, chị H đã bỏ nhà đi, không còn chung sống với anh Đ từ năm 2018.

Mặc dù nguyên nhân hai bên trình bày có khác nhau nhưng cả anh Đ và chị H đều xác nhận do mâu thuẫn trong cuộc sống kéo dài không giải quyết được nên vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh Đ và chị H đều khẳng định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống cùng nhau được.

Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh Đ và chị H hiện nay đã trầm trọng, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của anh Đ giải quyết ly hôn với chị H là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung : Qua xác minh và trình bày của anh Đ, chị H thì anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị H có 01 con chung là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 30/7/2016 hiện đang do anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh Đ yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị Nguyễn Thị H đóng góp tiền nuôi con cho anh. Chị H cũng có ý kiến nhất trí để anh Đ nuôi dưỡng con chung và chị sẽ không đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ.

Thực tế từ khi ly thân đến nay con chung do anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng. và cuộc sống của con chung vẫn được đảm bảo mà không có sự đóng góp của chị H; mặc dù được giải thích nhưng anh Đ vẫn không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh khi ly hôn. Để đảm bảo cuộc sống ổn định về sinh hoạt, học tập của con chung thì giao anh Đ tiếp tục nuôi con chung và chị H không phải đóng góp tiền nuôi con chung của anh Đ đề xuất là phù hợp

[4] Về tài sản chung: Anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị H đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về vấn đề này

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc anh Đ phải nộp toàn bộ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 228 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử lý hôn giữa anh Nguyễn Tiến Đ và chị Nguyễn Thị H.

2/ Về con chung: Giao anh Nguyễn Tiến Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung của vợ chồng là Nguyễn Bảo A, sinh ngày 30/6/2016 đến khi thành niên. Chị H không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với anh Đ. Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3/ Về án phí: Anh Nguyễn Tiến Đ phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA2352 ngày 03/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thế Anh